

bān	move to	搬		
bānjiā	move (move-home)	搬家		
bànr	partner; mate	伴儿	gè	
bēnfāng	bold and unrestrained	奔放		&
běnkēshēng	an undergraduate	本科生	gè	
bǐ	to [in scores, e.g., 2 bǐ 0]	比		
biāozhǔn	be proper; standard	标准		
bīngláng	betel [palm]	槟榔		&
Bú huì de ba!	No way!	不会的吧!		
Cháng Chéng	Great Wall	长城		
chàng[gē]	sing (songs)	唱 [歌]		
chéng	city	城		
chī sù~chī zhāi	be a vegetarian (eat plain)	吃素~吃斋		
chuántǒng	traditional	传统		
chuī	blow	吹		
dǎ diànhuà	make a phone call	打电话		
dàjiā	everyone (large family)	大家		
dàngāo	cake	蛋糕	kuài [slice]	
dānshù	odd number	单数		
dào	arrive / to	到		
dāochā	knives and forks	刀叉	fù [set]	
dǎsuàn	intend / plan	打算		
dàwǎn	big bowl	大碗	gè	
děi	must; have to	得		
děng	wait	等		
dí	Chinese flute	笛		&
dǒng	understand	懂		
duànliàn	to exercise; workout; train	锻炼		&
duō dà	how big	多大		

gān de	dry [ones]	干的		&
gāng	just; exactly	刚		
gāngcái	just now; before	刚才		
gāngqín	piano	钢琴		
gànhuór	be working; doing things	干活儿		&
Gànmá?	[col] What are you doing?	干嘛		
gàosu	tell	告诉		
gē	song	歌	shǒu	
gēshǒu	a singer	歌手	gè/míng	&
gēxīng	[singing] star	歌星	gè/míng	
gòngchǎn-zhǔyì	communism	共产主义		&
gōngzuò	to work/work	工作		
gǔdiǎn-yīnyuè	classical music	古典音乐		&
guò shēngrì	have a birthday	过生日		
háishi	or [in questions]	还是		
Hǎo bàng!	Great!	好棒!		
héngdí	flute	横笛		&
huì	can; be able to	会		
huíjiā	return home	回家		
huò<zhě>	or; either	或<者>		
Jǐ bǐ jǐ?	What to what? [score]	几比几?		
jiāo[shū]	teach (teach books)	教[书]		
jīběnshàng	basically	基本上		
jīchǎng	airport	机场	gè	
jiēbānrén	successor	接班人		&
jìniànpǐn	memento	纪念品	gè	&
jīnnián	this year	今年		
jítā	guitar	吉他		
juéding	decide	决定		

juéshì<yuè>	jazz <music>	爵士<乐>	&
kāi	open; drive	开	
kāihuì	attend a meeting, conference	开会	&
kàn diànshì	watch TV	看电视	
kàn diànyǐng<r>	see a movie	看电影<儿>	
kàn péngyou	visit friends	看朋友	
kàn qīnqi	visit relatives	看亲戚	&
kàn rènao	go where the excitement is	看热闹	&
kànbìng	see a doctor; see a patient	看病	&
kànbudǒng	unable to read; not understand	看不懂	
kàndedǒng	able to read; understand	看得懂	
kànshū	read (look-at books)	看书	
kē	<i>for beads, beans, pearls</i>	颗	&
kě'ài	cute; loveable	可爱	
kěpà	frightening	可怕	
kěxī	be a pity	可惜	&
kěyǐ	can, may	可以	
kǒngbù-zhǔyì	terrorism	恐怖主义	&
kōngtiáo	{PRC} airconditioning	空调	&
kǔ	bitter	苦	&
kuàizi	chopsticks	筷子	shuāng [pair]
lā	pull	拉	
làjiāo	chilies	辣椒	chuàn [bunch]
lánqiú	basketball	篮球	
líkāi	leave [a place]	离开	
líkāi	leave [a place]	离开	
lǐwù	present	礼物	gè
lóng	<i>food steamer of</i>	笼	&
lǚxíng	travel; tour	旅行	

mài	sell	卖	
mǎi	buy	买	
mǎi dōngxi	shop (buy things)	买东西	
mèn	bored	闷	&
mēn	stuffy; close	闷	&
mēnrè	muggy	闷热	&
míngbai	understand; see	明白	
míngē	folksongs	民歌	&
míngnián	next year	明年	
nánde	male	男的	gè
nánháizi~háir	boy	男孩子~儿	gè
nánrén	men; menfolk	男人	gè
nánzǐ	man; male	男子	&
néng ~ nénggòu	be able to	能~能够	
nǐ shuō de shì	you mean...	你说的是	
nǚde	female	女的	gè
nǚháizi~háir	girl	女孩子	gè
nǚrén	woman; womanfolk	女人	gè
nǚzǐ	woman; female	女子	&
pán	<i>plate of; dish of</i>	盘	
pǎo	run	跑	
pīngpāngqiú	pingpong	乒乓球	
pípa	lute	琵琶	&
qiáng	strong; powerful; better	强	
qín	stringed instruments	琴	&
qù	go	去	
qǔ	to pick up; fetch	取	&
qǔ yīfu	pick up your clothes	取衣服	&
qùnián	last year	去年	

rènshi	know, recognize	认识	
rèqíng	uninhibited; passionate / zeal	热情	&
resǐle	hot as hell	热死了	
rèxiàn	hotline [telephone]	热线	&
shàng ge xīnqī	last week	上个星期	
shàng ge yuè	last month	上个月	
shāofàn	cook (heat food)	烧饭	&
shǎoshù mínzú	minority peoples	少数民族	&
shēng	a Chinese reed instrument	笙	&
shēngrì	birthday	生日	
shíjǐn	assorted; mixed	什锦	&
shìqíng	thing; item of business	事情	jiàn
shū	lose	输	
shuāng	<i>pair of</i>	双	
shuāngshù	even number	双数	
shùdí	clarinet	竖笛	&
shuō[huà]	speak (speak speech)	说 [话]	
sǐ	to die	死	&
sòng	escort, take; give [present]	送	
sù	plain; simple; vegetarian	素	
tán	pluck	弹	
tàng	for trips	趟	
tāng de	soup [ones]	汤的	&
tiào shéng<r>	skip rope	跳绳<儿>	&
tīngbuguàn	not used to [hearing] it	听不惯	
tíqín	violin family	提琴	&
túzhāng	a seal; stamp	图章	gè
wàiguó	overseas	外国	
wǎn	<i>bowl</i>	碗	gè

wèn	ask	问	
wèntí	question	问题	gè
xià cì	next time	下次	
xià ge xīngqī	next week	下个星期	
xià ge yuè	next month	下个月	
xiǎng	think / feel like	想	
xiāngcūn-yīnyuè	country music	乡村音乐	&
xiāngxià	countryside	乡下	
xiǎode	know (southern)	晓得	
xiǎowǎn	small bowl	小碗	gè
xiě[zì]	write (write characters)	写 [字]	
xīhā	hiphop	西哈~嘻哈	
xǐhuan	like	喜欢	
xiūxi	rest	休息	
xuébudào	not manage to learn it	学不到	
yào	want, will	要	
yáogǔn<yuè>	rock 'n roll <music>	摇滚<乐>	
yíng	win	赢	
yǐnliào	beverages; drinks	饮料	&
yīnyuè	music	音乐	
yòng	use	用	
yuèqì	musical instrument	乐器	
yùndòng	to exercise; do sports/sports	运动	
yùndònghuì	sports meet; games	运动会	&
Zěnmé bàn?	What can be done?	怎么办?	
zhǎo	look for	找	
zhèi ge lǐbài	this week	这个礼拜	
zhèi ge yuè	this month	这个月	
zhēn	real/really	真	

zhīdao	know	知道	
Zhōngguó cài	Chinese food	中国菜	
zhōumò	weekend	周末	
zhǔfàn	cook (boil food)	煮饭	&
zhǔyì	ism	主义	&
zīběn-zhǔyì	capitalism	资本主义	&
zǒu	walk; leave	走	
zuò bànǎr	act as partner	做伴儿	
zuò gōngkè	do homework	做功课	
zuò huǒchē	take a train	坐火车	
zuò shì<qing>	do things	做事<情>	
zuò yùndòng	do sports	做运动	
zuò[fàn]	cook (make food)	做饭	